

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ  
THỊ NHA TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI  
TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
4200444916, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI  
TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG, L=Nha Trang,  
S=KHÁNH HÓA, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025-02-21 14:49:25  
Foxit Reader Version: 9.0.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

**MỤC LỤC**

|                                                                                                         | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                 | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                     | <b>4</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                                            | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>9</b>       |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>    | <b>12 - 33</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Nha Trang) theo Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200444916 đăng ký lần thứ nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : (0258) 3523 863
- Fax : (0258) 3523 863

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:**

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Quản lý nghĩa trang. Dịch vụ mai táng. Dịch vụ địa táng. Dịch vụ hỏa táng, điện táng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Vinh Nghiệp  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Nguyễn Hùng Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020     |
|                       | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Võ Tường Trọng    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Trần Văn Hương    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Trần Thị Kim Chi   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Đào Thị Thu Hà     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2022     |
| Ông Tạ Tuấn Anh       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2024     |
| Ông Hồ Ngọc Ân        | Thành viên | Đã mất ngày 31 tháng 3 năm 2024       |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Báu   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Tạ Thị Trung Trinh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Thanh | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Hồ Ngọc Ân        | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Kim Chi   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023   |
| Ông Phạm Vinh Nghiệp  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023   |
| Ông Lương Hải Thiện   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2020   |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|-----------------------|---------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Thanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Hồ Ngọc Ân        | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024 |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
**Nguyễn Hùng Thanh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2025



Số: 3.0039/25/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Chi nhánh Nha Trang****Phan Thị Ngọc Trâm****Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2023-008-1

Người được ủy quyền

Nha Trang, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**Hàng Quỳnh Hạnh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0963-2023-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>105.574.979.172</b> | <b>113.502.960.998</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>54.259.557.560</b>  | <b>65.133.628.101</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 54.259.557.560         | 65.133.628.101         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>40.276.293.574</b>  | <b>43.387.639.766</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 38.436.335.522         | 41.654.263.157         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 1.356.155.700          | 399.635.700            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 983.446.552            | 1.833.385.109          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (499.644.200)          | (499.644.200)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>10.198.791.894</b>  | <b>4.112.364.936</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 10.198.791.894         | 4.112.364.936          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>840.336.144</b>     | <b>869.328.195</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 128.547.253            | 109.428.359            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 711.788.891            | 759.899.836            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>17.906.610.782</b>  | <b>24.318.419.241</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>14.878.044.778</b>  | <b>21.128.390.434</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 14.726.674.694         | 21.059.432.984         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 126.452.009.583        | 131.180.719.067        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (111.725.334.889)      | (110.121.286.083)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 151.370.084            | 68.957.450             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 205.000.000            | 110.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (53.629.916)           | (41.042.550)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>15.000.000</b>      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 15.000.000             | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.013.566.004</b>   | <b>3.190.028.807</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 3.013.566.004          | 3.190.028.807          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>123.481.589.954</b> | <b>137.821.380.239</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>51.433.298.882</b> | <b>66.124.741.244</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>47.718.275.521</b> | <b>58.473.681.396</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 11.142.101.978        | 19.932.359.540        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 148.794.000           | 132.527.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 2.262.489.917         | 2.598.817.529         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 29.048.814.205        | 30.510.193.113        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 2.507.772.008         | 2.523.504.955         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16a,c     | 2.140.030.689         | 1.758.392.035         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a,c     | 313.394.724           | 313.394.724           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 154.878.000           | 704.492.500           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.715.023.361</b>  | <b>7.651.059.848</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16b,c     | 3.088.233.914         | 6.710.875.677         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b,c     | 626.789.447           | 940.184.171           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>72.048.291.072</b>  | <b>71.696.638.995</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>72.048.291.072</b>  | <b>71.696.638.995</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.19        | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.19        | 5.604.468.995          | 5.277.682.500          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.19        | 6.443.822.077          | 6.418.956.495          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 6.418.956.495          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.443.822.077          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>123.481.589.954</b> | <b>137.821.380.239</b> |

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 02 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập  
Lương Hải Thiện  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hùng Thanh  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 227.046.017.731 | 233.919.467.766 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 227.046.017.731 | 233.919.467.766 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 208.134.966.113 | 215.646.411.775 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 18.911.051.618  | 18.273.055.991  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.298.716.565   | 2.025.749.318   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 72.624.006      | 93.365.511      |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 72.624.006      | 93.365.511      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 12.044.875.308  | 11.971.515.590  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 8.092.268.869   | 8.233.924.208   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 131.000.342     | 2.988.545       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 84.041.580      | 139.954.195     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 46.958.762      | (136.965.650)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.139.227.631   | 8.096.958.558   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 1.695.405.554   | 1.678.002.063   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 6.443.822.077   | 6.418.956.495   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8a,b     | 838             | 834             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8a,b     | 838             | 834             |

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 02 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Lương Hải Thiện  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hùng Thanh  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 8.139.227.631          | 8.096.958.558          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.8, V.9    | 6.626.898.656          | 7.954.719.568          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.5         | -                      | 266.912.000            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3        | (1.426.989.291)        | 2.025.749.318          |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 72.624.006             | 93.365.511             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 13.411.761.002         | 18.437.704.955         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 3.159.457.137          | 8.277.610.667          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | V.6         | (6.086.426.958)        | 4.964.166.709          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (13.671.280.324)       | 11.198.021.318         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | V.7         | 157.343.909            | (1.651.426.043)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.15; VI.4  | (72.624.006)           | (93.365.511)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.13        | (1.811.141.368)        | (1.609.365.070)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.18; V.20  | 1.346.904.800          | 813.580.000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.18; V.20  | (3.308.689.300)        | (2.354.304.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(6.874.695.108)</b> | <b>37.982.623.025</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.10, VII   | (432.970.000)          | (4.240.844.464)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | VI.6        | 128.272.726            | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.4; VI.3   | 1.298.716.565          | (1.967.530.140)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>994.019.291</b>     | <b>(6.208.374.604)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                       | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.17a       | (313.394.724)           | (313.394.724)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.19        | (4.680.000.000)         | (4.470.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(4.993.394.724)</b>  | <b>(4.783.394.724)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(10.874.070.541)</b> | <b>26.990.853.697</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>65.133.628.101</b>   | <b>38.142.774.404</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>54.259.557.560</b>   | <b>65.133.628.101</b>  |

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 02 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Lương Hải Thiện  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Thanh  
Tổng Giám đốc





# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Quản lý nghĩa trang. Dịch vụ mai táng. Dịch vụ địa táng. Dịch vụ hỏa táng, điện táng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn hoa và cây;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hàng hoá bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **5. Cấu trúc Công ty**

*Các đơn vị trực thuộc không hình thành bộ máy kế toán*

- Phòng Tổ chức Hành chính
- Phòng Kế toán tài vụ
- Phòng Kế hoạch – Đầu tư
- Đội Đăng ký, cung cấp dịch vụ Mai táng, hỏa táng
- Xí nghiệp Môi trường:
  - + Đội Môi trường 1
  - + Đội Môi trường 2
  - + Đội Môi trường 3
  - + Đội Môi trường 4
  - + Đội Xe
  - + Đội Kiểm tra
  - + Đội Thu phí
  - + Tổ thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường
- Xí nghiệp Cây xanh:
  - + Đội Chăm tưới
  - + Đội Kỹ thuật
  - + Đội Bảo vệ
- Đội Dịch vụ
- Đội Cơ khí
- Đội Vận hành bãi chôn lấp Lương Hòa
- Đội Điện.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 980 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 957 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

001  
NH  
TNH  
TƯ  
C  
ANG  
KHÁ



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05            |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có:

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 8 đến 10 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 362.142.818           | 681.924.071           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.897.414.742        | 64.451.704.030        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>54.259.557.560</b> | <b>65.133.628.101</b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                                              | -                     | 25.700.000            |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa                                                                 | -                     | 25.700.000            |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                                                            | <b>38.436.335.522</b> | <b>41.628.563.157</b> |
| Ban Quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Nha Trang                                               | 35.444.443.259        | 38.961.146.657        |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa | 1.513.717.000         | 1.483.524.000         |
| Các khách hàng khác                                                                            | 1.478.175.263         | 1.183.892.500         |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>38.436.335.522</b> | <b>41.654.263.157</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                           | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa                 | 957.000.000          | -                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Công nghệ Miền Trung | 121.500.000          | 121.500.000        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn T27                                | 91.233.000           | 91.233.000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi     | 72.884.000           | 72.884.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 113.538.700          | 114.018.700        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.356.155.700</b> | <b>399.635.700</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối năm        |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng                                     | 151.600.000        | -        | 260.406.000          | -        |
| Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 11.000.000         | -        | 11.000.000           | -        |
| Thuế GTGT tạm thời chưa được khấu trừ       | 820.846.552        | -        | 1.561.979.109        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>983.446.552</b> | <b>-</b> | <b>1.833.385.109</b> | <b>-</b> |

**5. Nợ xấu**

|                                                             | Thời gian quá hạn | Số cuối năm        |                        | Thời gian quá hạn | Số đầu năm         |                        |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
|                                                             |                   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |                   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu tiền bán hàng</b>                               |                   | <b>444.521.000</b> | <b>-</b>               |                   | <b>444.521.000</b> | <b>-</b>               |
| Ban Quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Nha Trang            | Trên 3 năm        | 266.912.000        | -                      |                   | 266.912.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 505                     | Trên 3 năm        | 146.258.000        | -                      | Trên 3 năm        | 146.258.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Khánh Hòa      | Trên 3 năm        | 19.099.000         | -                      | Trên 3 năm        | 19.099.000         | -                      |
| Phòng Quản lý Đô thị Nha Trang                              | Trên 3 năm        | 12.252.000         | -                      | Trên 3 năm        | 12.252.000         | -                      |
| <b>Trả trước cho người bán - Công ty Cổ phần Khánh Ngọc</b> | <b>Trên 3 năm</b> | <b>55.123.200</b>  | <b>-</b>               | <b>Trên 3 năm</b> | <b>55.123.200</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                 |                   | <b>499.644.200</b> | <b>-</b>               |                   | <b>499.644.200</b> | <b>-</b>               |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 499.644.200        | 232.732.200        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                  | 266.912.000        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>499.644.200</b> | <b>499.644.200</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.991.164.408         | -        | 995.067.180          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 217.137.886           | -        | 224.671.902          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.918.260.600         | -        | 2.890.929.254        | -        |
| Hàng hóa                             | 72.229.000            | -        | 1.696.600            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.198.791.894</b> | <b>-</b> | <b>4.112.364.936</b> | <b>-</b> |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 71.750.000         | 86.625.000         |
| Chi phí bảo hiểm                    | 16.846.253         | 14.109.359         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 39.951.000         | 8.694.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>128.547.253</b> | <b>109.428.359</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.171.039.413        | 1.514.712.165        |
| Chi phí sửa chữa        | 1.842.526.591        | 1.675.316.642        |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.013.566.004</b> | <b>3.190.028.807</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                      | 27.057.316.963         | 9.610.182.180        | 94.350.919.924                  | 162.300.000               | 131.180.719.067        |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành      | 281.553.000            | -                    | -                               | -                         | 281.553.000            |
| Thanh lý                        | -                      | -                    | (5.010.262.484)                 | -                         | (5.010.262.484)        |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>27.338.869.963</b>  | <b>9.610.182.180</b> | <b>89.340.657.440</b>           | <b>162.300.000</b>        | <b>126.452.009.583</b> |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 14.725.768.353         | 8.392.623.816        | 62.556.798.646                  | 87.000.000                | 85.762.190.815         |
| Chờ thanh lý                    | -                      | -                    | -                               | -                         | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                      | 22.004.515.212         | 8.349.053.163        | 79.677.681.418                  | 90.036.290                | 110.121.286.083        |
| Khấu hao trong năm              | 1.369.416.757          | 757.118.989          | 4.472.715.544                   | 15.060.000                | 6.614.311.290          |
| Thanh lý                        | -                      | -                    | (5.010.262.484)                 | -                         | (5.010.262.484)        |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>23.373.931.969</b>  | <b>9.106.172.152</b> | <b>79.140.134.478</b>           | <b>105.096.290</b>        | <b>111.725.334.889</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                      | 5.052.801.751          | 1.261.129.017        | 14.673.238.506                  | 72.263.710                | 21.059.432.984         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>3.964.937.994</b>   | <b>504.010.028</b>   | <b>10.200.522.962</b>           | <b>57.203.710</b>         | <b>14.726.674.694</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng           | -                      | -                    | -                               | -                         | -                      |
| Đang chờ thanh lý               | -                      | -                    | -                               | -                         | -                      |



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải (đã khấu hao hết) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Nam Trung Bộ (xem thuyết minh số V.17b).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

|                            | Nguyên giá  | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|----------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm                 | 110.000.000 | 41.042.550      | 68.957.450      |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành | 95.000.000  |                 |                 |
| Khấu hao trong năm         |             | 12.587.366      |                 |
| Số cuối năm                | 205.000.000 | 53.629.916      | 151.370.084     |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí mua sắm tài sản cố định, phát sinh như sau:

|                                          | Số tiền (VND) |
|------------------------------------------|---------------|
| Số đầu năm                               | -             |
| Chi phí phát sinh trong năm              | 391.553.000   |
| Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | (376.553.000) |
| Cộng                                     | 15.000.000    |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                               | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Phú Hải | 3.102.761.990  | 7.437.970.000  |
| Công ty TNHH Hưng Lan                         | 3.721.039.782  | 5.900.628.633  |
| Các nhà cung cấp khác                         | 4.318.300.206  | 6.593.760.907  |
| Cộng                                          | 11.142.101.978 | 19.932.359.540 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                             | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Khánh Hòa | 79.500.000  | 79.500.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quảng cáo Century | 42.200.000  | 13.000.000  |
| Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến                 | 27.094.000  | -           |
| Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Diêu Hy    | -           | 31.750.000  |
| Các khách hàng khác                         | -           | 8.277.000   |
| Cộng                                        | 148.794.000 | 132.527.000 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm    |             | Số phát sinh trong năm |                 |                | Số cuối năm   |             |
|----------------------------|---------------|-------------|------------------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|
|                            | Phải nộp      | Phải thu    | Số phải nộp            | Số đã thực nộp  | Thuế được hoàn | Phải nộp      | Phải thu    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.130.317.451 | -           | 8.246.700.179          | (8.460.650.953) | -              | 1.916.366.677 | -           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 391.434.054   | -           | 1.695.405.554          | (1.811.141.368) | -              | 275.698.240   | -           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -             | 340.399.066 | 218.670.782            | (933.955.270)   | 343.894.663    | -             | 711.788.891 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                        | Số đầu năm    |             | Số phát sinh trong năm |                  |                | Số cuối năm   |             |
|----------------------------------------|---------------|-------------|------------------------|------------------|----------------|---------------|-------------|
|                                        | Phải nộp      | Phải thu    | Số phải nộp            | Số đã thực nộp   | Thuế được hoàn | Phải nộp      | Phải thu    |
| Thuế tài nguyên                        | 10.995.195    | -           | 134.163.885            | (142.927.080)    | -              | 2.232.000     | -           |
| Tiền thuê đất                          | -             | 419.500.770 | 2.412.464.012          | (1.992.963.242)  | -              | -             | -           |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp       |               |             | 8.470.502              | (8.470.502)      | -              | -             | -           |
| Lệ phí môn bài                         | -             | -           | 5.000.000              | (5.000.000)      | -              | -             | -           |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | 550.829       | -           | 2.634.964              | (3.185.793)      | -              | -             | -           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 65.520.000    | -           | 817.803.000            | (815.130.000)    | -              | 68.193.000    | -           |
| Cộng                                   | 2.598.817.529 | 759.899.836 | 13.541.312.878         | (14.173.424.208) | 343.894.663    | 2.262.489.917 | 711.788.891 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị thành phố (phân dịch vụ công ích); dịch vụ mai táng, hỏa táng
- Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị (phần sửa chữa, quét vôi,...); duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị thành phố (dịch vụ công ích - phần vật liệu, xây lắp, lắp đặt, sửa chữa,...); Vận hành, bảo dưỡng, quản lý Trạm xử lý nước rỉ rác Lương Hoà; quản lý, vận hành, bảo trì Bãi chôn lấp chất thải rắn Lương Hoà; thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị thành phố; Xây mộ, thi công các công trình khác: điện, cây xanh,...

Không chịu thuế

10%

Năm 2024, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 8.139.227.631 | 8.096.958.558 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |               |               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 337.800.137   | 293.051.758   |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 8.477.027.768 | 8.390.010.316 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%           | 20%           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                      | 1.695.405.554 | 1.678.002.063 |



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên theo đơn giá và thuế suất theo Quyết định 30/2023/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa như sau:

|                                                             | Đơn giá<br>(VND) | Thuế suất |
|-------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (Sử dụng nước dưới đất) | 5.000            | 8%        |
| Đất san lấp                                                 | 50.000           | 7%        |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê hàng năm như sau:

| Vị trí đất                                                                  | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mức tiền thuê (VND/m <sup>2</sup> ) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ                                               | 812,10                      | 1.296.000                           |
| Số 217 đường 2/4, phường Vạn Thạnh                                          | 73,20                       | 648.000                             |
| 180 Ngô Gia Tự - Phước Tiến                                                 | 110,90                      | 720.000                             |
| 172 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải                                         | 672,70                      | 187.200                             |
| Bãi chôn lấp rác thải Lương Hoà, nhà hoá táng thôn Lương Hoà, xã Vĩnh Lương | 15.216,70                   | 14.364                              |
| Bãi để xe, văn phòng Đội Xây dựng Hòn Rớ 1, xã Phước Đồng                   | 1.673,30                    | 53.460                              |
| Vườn hoa Vĩnh Diễm Thượng, xã Vĩnh Hiệp                                     | 7.508,00                    | 19.829                              |
| Vườn hoa Vĩnh Trung                                                         | 11.945,00                   | 12.393                              |
| Bãi thải xã Vĩnh Lương                                                      | 3.925,10                    | 7.436                               |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương còn phải trả cho người lao động và người quản lý.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                          | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Phải trả các bên liên quan               | 37.900.000    | 32.900.000    |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 37.900.000    | 32.900.000    |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác     | 2.469.872.008 | 2.490.604.955 |
| Chi phí tiền ăn ca phải trả              | 477.550.000   | 465.420.000   |
| Chi phí thuê ngoài xây nghĩa trang       | 373.619.909   | 709.635.546   |
| Chi phí bồi dưỡng hiện vật               | 290.039.750   | 279.278.775   |
| Chi phí lãi vay phải trả                 | 18.615.647    | 24.820.862    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác       | 1.310.046.702 | 1.011.449.772 |
| Cộng                                     | 2.507.772.008 | 2.523.504.955 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****16a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                                                | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                                                             | 102.169.060          | 81.010.500           |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                                | -                    | 136.500              |
| Ban Quản lý dự án về dự án cải thiện vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang – phải trả về bàn giao 5 xe ép rác | 1.094.374.205        | 1.094.374.205        |
| Thuế TNCN phải trả lại người lao động                                                                          | 733.248.909          | 344.786.319          |
| Cổ tức phải trả                                                                                                | 101.260              | 101.260              |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                                               | 210.137.255          | 237.983.251          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>2.140.030.689</b> | <b>1.758.392.035</b> |

**16b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                                               | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                             | <b>3.088.233.914</b> | <b>3.088.233.914</b> |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa                                                | 3.088.233.914        | 3.088.233.914        |
| - Nhận bàn giao 1 xe đào và 1 xe đầm nén                                      | 1.591.753.248        | 1.591.753.248        |
| - Nhận bàn giao 5 xe ép rác                                                   | 1.027.430.489        | 1.027.430.489        |
| - Nhận bàn giao 500 thùng đựng rác                                            | 469.050.177          | 469.050.177          |
| <b>Phải trả tổ chức khác</b>                                                  | <b>-</b>             | <b>3.622.641.763</b> |
| Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang - Nhận bàn giao Công nghệ mới lò hỏa táng | -                    | 3.622.641.763        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>3.088.233.914</b> | <b>6.710.875.677</b> |

**16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay ngắn hạn/dài hạn****17a. Vay ngắn hạn**

|                                                    | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 313.394.724        | 313.394.724        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>313.394.724</b> | <b>313.394.724</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                           | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                | 313.394.724        | 313.394.724        |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 313.394.724        | 313.394.724        |
| Số tiền vay đã trả        | (313.394.724)      | (313.394.724)      |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>313.394.724</b> | <b>313.394.724</b> |

**17b. Vay dài hạn**

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Nam Trung Bộ theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty ký ngày 10/10/2011 để đầu tư cho dự án "Vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang", thời hạn vay 20 năm, lãi suất 6,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8).



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 313.394.724        | 313.394.724          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 626.789.447        | 940.184.171          |
| <b>Cộng</b>          | <b>940.184.171</b> | <b>1.253.578.895</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                         | 940.184.171        | 1.253.578.895      |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (313.394.724)      | (313.394.724)      |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>626.789.447</b> | <b>940.184.171</b> |

**17c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng do trích từ lợi nhuận</b> | <b>Ngân sách thưởng</b> | <b>Thu khác</b>  | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Chi hoàn trả ngân sách</b> | <b>Số cuối năm</b> |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 711.492.500        | 1.283.791.000                     | 871.500.000             | 1.500.000        | (2.698.905.500)          | (7.500.000)                   | 161.878.000        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | (7.000.000)        | 128.379.000                       | -                       | -                | (128.379.000)            | -                             | (7.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>704.492.500</b> | <b>1.412.170.000</b>              | <b>871.500.000</b>      | <b>1.500.000</b> | <b>(2.827.284.500)</b>   | <b>(7.500.000)</b>            | <b>154.878.000</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                           | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                                       | 60.000.000.000                | 4.973.939.949                | 6.120.182.551                            | 71.094.122.500        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                  | -                             | -                            | 6.418.956.495                            | 6.418.956.495         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022         | -                             | 303.742.551                  | (303.742.551)                            | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 | -                             | -                            | (1.224.036.000)                          | (1.224.036.000)       |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022      | -                             | -                            | (122.404.000)                            | (122.404.000)         |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022                         | -                             | -                            | (4.470.000.000)                          | (4.470.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                               | <b>60.000.000.000</b>         | <b>5.277.682.500</b>         | <b>6.418.956.495</b>                     | <b>71.696.638.995</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm nay                                      | 60.000.000.000         | 5.277.682.500         | 6.418.956.495                     | 71.696.638.995  |
| Lợi nhuận trong năm nay                                | -                      | -                     | 6.443.822.077                     | 6.443.822.077   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước     | -                      | 326.786.495           | (326.786.495)                     | -               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước | -                      | -                     | (1.283.791.000)                   | (1.283.791.000) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước  | -                      | -                     | (128.379.000)                     | (128.379.000)   |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước                     | -                      | -                     | (4.680.000.000)                   | (4.680.000.000) |
| Số dư cuối năm nay                                     | 60.000.000.000         | 5.604.468.995         | 6.443.822.077                     | 72.048.291.072  |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                       | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa        | 37.010.000.000 | 37.010.000.000 |
| DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân | 15.113.000.000 | 15.113.000.000 |
| Các cổ đông khác                      | 7.877.000.000  | 7.877.000.000  |
| Cộng                                  | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

19c. Cổ phiếu

|                                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.000.000   | 6.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000   | 6.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.000.000   | 6.000.000  |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 như sau:

|                                                       | Số được phân phối | Số đã trích trong năm trước | Số trích trong năm nay |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|
| • Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 128.379.000       | -                           | 128.379.000            |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                         | 326.786.495       | -                           | 326.786.495            |
| • Trích quỹ khen thưởng                               | 962.843.000       | -                           | 962.843.000            |
| • Trích quỹ phúc lợi                                  | 320.948.000       | -                           | 320.948.000            |
| • Chia cổ tức cho cổ đông                             | 4.680.000.000     | -                           | 4.680.000.000          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20. Nguồn kinh phí

|                         | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Số đầu năm              | -             | -             |
| Nguồn kinh phí được cấp | 481.404.800   | 466.718.600   |
| Chi sự nghiệp           | (481.404.800) | (466.718.600) |
| Số cuối năm             | -             | -             |

#### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản cố định phục vụ công cộng không được tính vào giá trị doanh nghiệp bao gồm: hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cây xanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tổng tài sản cố định phục vụ công cộng không được tính vào giá trị doanh nghiệp có nguyên giá là 333.247.637.951 VND, giá trị còn lại là 13.473.440.517 VND.

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                                                                          | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)                            | 124.241.315.691        | 117.155.858.014        |
| Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung tâm và phía Tây thành phố Nha Trang | 18.144.211.547         | 19.615.562.036         |
| Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam                                  | 7.701.764.175          | 6.377.271.994          |
| Doanh thu quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng                                          | 20.697.063.062         | 18.453.741.839         |
| Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung tâm, phía Tây, phía Nam        | 18.685.148.035         | 18.673.021.719         |
| Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Phía Bắc                             | 651.238.387            | 6.578.839.052          |
| Doanh thu bãi chôn lấp rác Lương Hòa                                                     | 13.234.147.373         | 11.765.592.080         |
| Doanh thu bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm                                               | 5.455.177.074          | 5.585.011.652          |
| Doanh thu vệ sinh môi trường (tự quản)                                                   | 6.245.449.310          | 6.086.000.526          |
| Doanh thu xử lý nước rỉ rác Lương Hoà                                                    | 3.016.685.083          | 3.011.324.326          |
| Doanh thu thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường                                             | 999.537.000            | 1.032.075.000          |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ khác                                                        | 7.974.280.994          | 19.585.169.528         |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>227.046.017.731</b> | <b>233.919.467.766</b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa với số tiền là 80.925.925 VND (năm trước là 305.315.148 VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                                                                        | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)                            | 113.161.894.230        | 108.261.321.339        |
| Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung Tâm và phía Tây thành phố Nha Trang | 20.159.037.556         | 19.390.343.259         |
| Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam                                  | 6.523.075.291          | 5.145.872.807          |
| Giá vốn quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng                                          | 16.737.213.539         | 15.942.280.572         |
| Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung Tâm, phía Tây, phía Nam        | 15.789.460.972         | 16.333.249.456         |
| Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực phía Bắc                             | 585.474.709            | 5.935.367.431          |
| Giá vốn bãi chôn lấp rác Lương Hòa                                                     | 13.230.381.485         | 12.225.744.374         |
| Giá vốn bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm                                               | 5.029.524.016          | 5.240.760.804          |
| Giá vốn vệ sinh môi trường (tự quản)                                                   | 5.661.420.647          | 5.615.093.324          |
| Giá vốn xử lý nước rỉ rác Lương Hòa                                                    | 3.681.272.471          | 3.673.722.308          |
| Giá vốn thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường                                             | 888.122.809            | 863.423.693            |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác                                                        | 6.688.088.388          | 17.019.232.408         |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>208.134.966.113</b> | <b>215.646.411.775</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.298.716.565        | 2.025.749.318        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.298.716.565</b> | <b>2.025.749.318</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                 | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 72.624.006        | 93.365.511        |
| <b>Cộng</b>     | <b>72.624.006</b> | <b>93.365.511</b> |

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                       | 6.290.275.060         | 6.015.747.971         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 380.027.064           | 251.868.554           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1.155.913.322         | 1.054.373.401         |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 1.060.011.510         | 1.668.547.167         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | -                     | 266.912.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.946.859.905         | 1.843.365.338         |
| Các chi phí khác                            | 1.211.788.447         | 870.701.159           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.044.875.308</b> | <b>11.971.515.590</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**6. Thu nhập khác**

|                          | Năm nay            | Năm trước        |
|--------------------------|--------------------|------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 128.272.726        | -                |
| Thanh lý vật tư hư hỏng  | 2.714.544          | 2.964.545        |
| Thu nhập khác            | 13.072             | 24.000           |
| <b>Cộng</b>              | <b>131.000.342</b> | <b>2.988.545</b> |

**7. Chi phí khác**

|                               | Năm nay           | Năm trước          |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế | 10.145.286        | 45.061.426         |
| Các khoản chi phí khác        | 73.896.294        | 94.892.769         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>84.041.580</b> | <b>139.954.195</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu**

**8a. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 6.443.822.077   | 6.418.956.495   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                             | (1.288.764.415) | (1.283.791.000) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành                                         | (128.876.442)   | (128.379.000)   |
| Lợi nhuận tính lãi trên cổ phiếu                                            | 5.026.181.220   | 5.006.786.495   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 6.000.000       | 6.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>838</b>      | <b>834</b>      |

**8b. Thông tin khác**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính từ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 50.637.229.440         | 59.604.713.735         |
| Chi phí nhân công                | 131.986.744.910        | 125.962.349.972        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.626.898.656          | 7.954.719.568          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 23.320.463.565         | 20.686.765.966         |
| Chi phí khác                     | 12.635.836.197         | 12.385.776.286         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>225.207.172.768</b> | <b>226.594.325.527</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Công nợ liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác**

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, không có công nợ phải trả liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định (số đầu năm là 41.417.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng), các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát:

Thù lao Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức danh  | Năm nay     | Năm trước   | Ghi chú                                                    |
|-----------------------|------------|-------------|-------------|------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Vinh Nghiệp  | Chủ tịch   | 57.000.000  | 28.000.000  | Từ tháng 6/2023 là thành viên, từ tháng 4/2024 là Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hùng Thanh | Chủ tịch   | 36.000.000  | -           | Từ tháng 4/2024 là thành viên, trước đó là Chủ tịch        |
| Ông Hồ Ngọc Ân        | Thành viên | 12.000.000  | 48.000.000  | Miễn nhiệm ngày 31/3/2024                                  |
| Ông Trần Văn Hương    | Thành viên | 48.000.000  | 48.000.000  |                                                            |
| Bà Trần Thị Kim Chi   | Thành viên | 48.000.000  | 48.000.000  |                                                            |
| Ông Võ Tường Trọng    | Thành viên | 48.000.000  | 48.000.000  |                                                            |
| Bà Đào Thị Thu Hà     | Thành viên | 48.000.000  | 48.000.000  |                                                            |
| Ông Tạ Tuấn Anh       | Thành viên | 24.000.000  | -           | Bỏ nhiệm ngày 27/6/2024                                    |
| Ông Nguyễn Thành Tây  | Thành viên | -           | 20.000.000  | Miễn nhiệm ngày 09/6/2023                                  |
| Cộng                  |            | 321.000.000 | 288.000.000 |                                                            |

Thù lao Ban kiểm soát

| Họ và tên                | Chức danh  | Năm nay     | Năm trước   | Ghi chú                   |
|--------------------------|------------|-------------|-------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Phú     | Trưởng Ban | -           | 20.000.000  | Miễn nhiệm ngày 09/6/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Báu   | Thành viên | 48.000.000  | 28.000.000  |                           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Thành viên | 36.000.000  | 36.000.000  |                           |
| Bà Tạ Thị Trung Trinh    | Trưởng Ban | 36.000.000  | 36.000.000  | Miễn nhiệm ngày 09/6/2023 |
| Cộng                     |            | 120.000.000 | 120.000.000 |                           |



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Họ và tên                | Chức danh                | Năm nay       | Năm trước     | Ghi chú                                                                      |
|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                          |               |               | Từ tháng 4/2024 là Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT, trước đó là Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Hùng Thanh    | Tổng Giám đốc            | 408.008.000   | 413.862.000   |                                                                              |
| Ông Trần Văn Hương       | Thành viên               | 250.598.443   | 251.262.601   |                                                                              |
| Bà Trần Thị Kim Chi      | Thành viên               | 349.413.000   | 302.488.364   |                                                                              |
| Ông Hồ Ngọc Ân           | Tổng Giám đốc            | 98.100.000    | 387.162.000   | Miễn nhiệm ngày 31/3/2024                                                    |
| Ông Tạ Tuấn Anh          | Thành viên HĐQT          | 156.109.640   | -             | Bổ nhiệm ngày 27/6/2024                                                      |
| Ông Nguyễn Thành Tây     | Phó Tổng Giám đốc        | -             | 48.804.000    | Miễn nhiệm ngày 01/3/2023                                                    |
| Ông Nguyễn Thành Phú     | Trưởng Ban kiểm soát     | -             | 136.398.418   | Miễn nhiệm ngày 09/6/2023                                                    |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Báu   | Trưởng Ban Kiểm soát     | 155.360.088   | 150.942.595   | Bổ nhiệm ngày 09/6/2023                                                      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Thành viên Ban kiểm soát | 146.230.827   | 144.588.553   |                                                                              |
| Ông Phạm Vinh Nghiệp     | Phó Tổng Giám đốc        | 349.413.000   | 309.511.782   | Bổ nhiệm ngày 01/3/2023                                                      |
| Ông Lương Hải Thiện      | Kế toán trưởng           | 325.066.000   | 313.734.000   |                                                                              |
| Cộng                     |                          | 2.238.298.998 | 2.458.754.313 |                                                                              |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                    | Mối quan hệ                         |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa        | Cổ đông nắm giữ 61,68% vốn điều lệ. |
| DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân | Cổ đông nắm giữ 25,19% vốn điều lệ. |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                  | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa</b>                            |               |               |
| Công ty chi trả cổ tức                                           | 2.886.780.000 | 2.757.245.000 |
| Công ty hoàn trả vốn đầu tư công trình công nghệ mới lò hòa tắng | 3.622.641.763 | -             |
| Nhận các khoản kinh phí hỗ trợ và khen thưởng                    | 871.500.000   | 825.000.000   |
| Hoàn trả các khoản kinh phí hỗ trợ và khen thưởng                | 7.500.000     | 21.000.000    |
| <b>DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhân</b>                     |               |               |
| Công ty chi trả cổ tức                                           | 1.178.814.000 | 1.125.918.500 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.15 và V.16b.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 02 năm 2025

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Lương Hải Thiện  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Thanh  
Tổng Giám đốc

  
M.S.D.N: 4200444916 - C.T.C.P  
CÔNG TY CP  
MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ  
NHA TRANG  
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

  
C.T. TNHH  
KHÁNH HÒA